

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH
MÔN: QUẢN TRỊ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	6,5	7,5	7,2		7,3		7,2	Đạt
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	5,0	8,0	7,0		7,0		7,0	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	4,0	7,5	6,3		8,5		7,6	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	7,0	5,5	6,0		5,5		5,7	Đạt
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19/06/2006	02MK14C1	6,0	7,5	7,0		9,0		8,2	Đạt
6	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	9,0	8,5	8,7		8,5		8,6	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng	Đức	26/02/2002	02MK14C1	10,0	9,5	9,7		8,3		8,8	Đạt
8	2213360198	Bùi Hoàng	Duy	31/10/2005	02MK14C1	7,0	7,5	7,3		8,5		8,0	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh	Duy	30/10/2006	02MK14C1	6,0	8,5	7,7		9,0		8,5	Đạt
10	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	8,0	10,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	5,5	8,0	7,2		7,5		7,4	Đạt
12	2213360074	Đặng Công	Hậu	05/11/2003	02MK14C1	4,5	5,5	5,2		8,3		7,0	Đạt
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	5,0	10,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/08/2006	02MK14C1	4,0	6,5	5,7		6,5		6,2	Đạt
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	5,0	7,5	6,7		5,0		5,7	Đạt
16	2213360013	Lê Phùng Nhật	Huy	14/09/2005	02MK14C1	6,0	8,5	7,7		5,5		6,4	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/05/2003	02MK14C1	5,5	5,0	5,2		6,8		6,1	Đạt
18	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	5,0	9,5	8,0		6,0		6,8	Đạt
19	2203360257	Đặng Minh	Khang	10/03/2005	02MK14C1	9,0	7,5	8,0		5,0		6,2	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH
MÔN: QUẢN TRỊ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	5,5	5,5	5,5		8,2		7,1	Đạt
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	5,0	8,5	7,3		7,0		7,1	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	6,0	9,5	8,3		4,3		5,9	Đạt
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	5,5	7,5	6,8		8,5		7,8	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	8,5	9,5	9,2		7,0		7,9	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	9,0	8,0	8,3		8,0		8,1	Đạt
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	8,5	8,5	8,5		7,0		7,6	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh Ngân	02/12/2005	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	5,0	9,5	8,0		8,8		8,5	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	5,0	8,5	7,3		7,0		7,1	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	8,5	7,5	7,8		8,5		8,2	Đạt
31	2213360199	Trần Yến Nhi	03/02/2006	02MK14C1	6,0	7,5	7,0				2,8	Thi lại
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	8,0	7,5	7,7		6,5		7,0	Đạt
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	5,5	7,5	6,8		8,0		7,5	Đạt
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/07/2004	02MK14C1	9,0	10,0	9,7		6,3		7,6	Đạt
36	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh Phương	26/02/2006	02MK14C1	10,0	8,5	9,0		8,5		8,7	Đạt
37	2213360377	Thái Bửu Quốc	13/4/2005	02MK14C1	6,5	8,5	7,8		7,0		7,3	Đạt
38	2213360354	Đặng Huỳnh Phương Thảo	16/08/2002	02MK14C1	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH
MÔN: QUẢN TRỊ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
39	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	6,0	7,0	6,7		9,0		8,1	Đạt
40	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh	Thy	27/10/2006	02MK14C1	4,0	7,0	6,0		8,5		7,5	Đạt
41	2213360106	Lê Đào Thái	Toàn	31/05/2006	02MK14C1	6,0	7,5	7,0		8,5		7,9	Đạt
42	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	7,5	7,5	7,5		7,5		7,5	Đạt
43	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên	Trang	15/10/2006	02MK14C1	5,5	9,0	7,8		9,0		8,5	Đạt
44	2213360210	Phạm Thanh	Trí	06/12/2005	02MK14C1	9,5	9,5	9,5		5,8		7,3	Đạt
45	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	6,0	8,5	7,7		9,0		8,5	Đạt
46	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy	Trúc	11/06/2006	02MK14C1	5,0	8,0	7,0		9,0		8,2	Đạt
47	2213360117	Lê Trần Minh	Trung	04/01/2004	02MK14C1	6,0	7,5	7,0		4,8		5,7	Đạt
48	2213360208	Võ Hoàng Mỹ	Vy	10/11/2006	02MK14C1	9,5	9,5	9,5		8,8		9,1	Đạt